

**CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 04 chi nhánh trực thuộc, chi tiết như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hoá
3	Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hoà – VVMI	Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty mẹ bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Hải Bình | Thành viên |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Thành viên |
| - Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên |
| - Ông Vũ Đình Lân | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Hải Bình | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đình Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN	40 - 46
PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN	47 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi | Thành viên |
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc


TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 09/08/2016 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP vào ngày 30/06/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**PHẠM TIẾN HÙNG**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725.550.072.096	565.108.815.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	194.021.916.174	31.572.464.745
1. Tiền	111		51.012.228.674	31.572.464.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		143.009.687.500	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.561.542.771	343.755.476.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	216.796.264.556	144.885.186.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.207.812.306	17.811.904.227
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	12.786.932.786	136.781.103.931
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	14.770.533.123	44.277.281.539
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		262.376.971.638	160.806.931.338
1. Hàng tồn kho	141	V.6	262.376.971.638	160.806.931.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.589.641.513	28.973.943.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.133.730.578	1.161.296.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.335.937.634	10.583.739.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	15.119.973.301	17.228.907.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.478.605.074.579	1.525.598.422.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.667.513.990	90.149.545.602
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	-	16.240.894.964
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	78.667.513.990	73.908.650.638
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		469.248.360.459	524.305.662.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	462.458.081.749	517.399.246.492
- Nguyên giá	222		1.514.390.926.527	1.488.477.488.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.051.932.844.778)	(971.078.242.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.790.278.710	6.906.415.734
- Nguyên giá	228		7.923.035.376	7.923.035.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.132.756.666)	(1.016.619.642)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.559.947.727	101.759.255.185
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	82.559.947.727	101.759.255.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		480.285.668.173	484.198.039.974
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1.1	498.039.428.990	498.039.428.990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.1.2	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.1.3	19.607.900.000	19.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.1	(39.101.660.817)	(35.189.289.016)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		367.843.584.230	325.185.919.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	367.843.584.230	325.185.919.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.204.155.146.675	2.090.707.238.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.133.978.722.610	1.030.754.160.190
I. Nợ ngắn hạn	310		668.632.251.346	467.535.079.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	120.149.201.944	78.959.870.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.279.488	7.280.589.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	26.399.794.309	32.648.008.341
4. Phải trả người lao động	314		45.532.481.024	59.845.632.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13.047.760.980	11.828.389.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.345.614.244	8.671.493.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	192.545.900.229	232.556.081.134
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	261.891.644.209	34.861.474.922
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		620.574.919	883.538.105
II. Nợ dài hạn	330		465.346.471.264	563.219.081.101
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	465.229.008.457	563.219.081.101
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		117.462.807	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.070.176.424.065	1.059.953.078.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.064.158.524.791	1.054.855.682.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.158.524.791	4.855.682.384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.855.682.384	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.302.842.407	4.855.682.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	6.017.899.274	5.097.396.406
1. Nguồn kinh phí	431		1.675.867.795	74.890.700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.342.031.479	5.022.505.706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.204.155.146.675	2.090.707.238.980

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng

TRẦN HAI BÌNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	1.051.310.557.379	987.496.297.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.310.557.379	987.496.297.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	867.407.236.600	838.190.409.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.903.320.779	149.305.888.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4.104.015.951	5.623.610.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	39.522.154.103	45.053.575.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.940.794.307	43.057.088.972
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	24.095.859.420	31.871.485.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	113.513.481.103	77.806.347.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.875.842.104	198.090.874
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1.230.483.070	12.192.930.108
12. Chi phí khác	32	VI.26	477.507.304	2.542.808.685
13. Lợi nhuận khác	40		752.975.766	9.650.121.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.628.817.870	9.848.212.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	2.325.975.463	2.786.670.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.302.842.407	7.061.542.271

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016



NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.628.817.870	9.848.212.297
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	81.810.020.549	62.995.384.290
- Các khoản dự phòng	03	226.371.626.299	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(387.263.822)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.661.462.233)	(5.808.964.425)
- Chi phí lãi vay	06	34.940.794.307	43.057.088.972
- Các khoản điều chỉnh khác	07	117.462.807	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	352.207.259.599	109.704.457.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.202.365.023)	59.815.449.712
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.570.040.300)	(86.714.214.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.451.486.662	139.167.549.375
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42.630.098.078)	(37.253.130.972)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.691.064.761)	(45.207.271.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(204.774.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.591.188.867	12.565.399.798
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(262.963.186)	(11.835.998.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	272.893.403.780	140.037.466.125
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(115.685.656.968)	(109.411.259.282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	739.363.636	381.781.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.525.620.454)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.235.066.109	205.359.055.975
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.093.196.581)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.267.528.421	5.427.182.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.556.301.198	83.137.944.083
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	289.301.589.459	350.131.864.781
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(427.301.843.008)	(461.536.912.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138.000.253.549)	(111.405.047.243)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	162.449.451.429	111.770.362.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.572.464.745	94.322.079.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	194.021.916.174	206.092.442.283

NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...).

Ngoài ra, trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty mẹ không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hoá
3	Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hoà – VVMI	Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ là 2.332 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Niên độ kế toán của Công ty mẹ: Năm tài chính của Công ty mẹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty mẹ sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 3009/TKV - KT ngày 01/07/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ bao gồm đầu tư góp vốn vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư, hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty mẹ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định vô hình như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Tại thời điểm 30/06/2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các loại chi phí giải phóng mặt bằng, các dự án khai thác mở rộng hầm lò, chi phí xây dựng khu tái định cư, chi phí đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí phải trả ngắn hạn khác.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ, chi phí trả trước dài hạn khác, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty mẹ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm chi phí lãi vay; chi phí tiền thuê đất, thuê đất; chi phí trích trước nước thải công nghiệp, quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu; phí sử dụng thương hiệu; chi phí thuê tuyển nước than.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả của Công ty mẹ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm: trích lập dự phòng chênh lệch đơn giá khoán với tập đoàn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, dự phòng tiền thuê đất và thuế sử dụng phi nông nghiệp phải trả, dự phòng trích hụt cung độ và dự phòng phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty số 01000100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **1.050.000.000.000** đồng được chia làm 105.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Theo ĐKKD	Vốn điều lệ	
		Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 30/06/2016
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam	1.031.157.000.000	98%	1.031.157.000.000
Các cổ đông khác	18.843.000.000	2%	18.843.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	100%	1.050.000.000.000

Mặc dù Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (được cổ phần hóa từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) đã tiến hành cổ phần hoá nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin chưa được phê duyệt. Theo đó, Công ty mẹ chưa hoàn tất thủ tục bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng (than, vật liệu xây dựng) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (phòng nghỉ, dịch vụ ăn uống,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, doanh thu tài chính khác. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai (các kỳ sau) tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện hành (chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này (*) nhân với thuế suất thuế TNDN). Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế này không còn ảnh hưởng đến lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty mẹ sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty mẹ chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty mẹ.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.829.569.996	1.499.020.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 48.182.658.678	30.073.444.469
Các khoản tương đương tiền	(iii) 143.009.687.500	-
Cộng	194.021.916.174	31.572.464.745

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Ngoại tệ	Số tiền
- Tiền VND tại quỹ		2.752.139.556
- Tiền USD tại quỹ	3.466,00	77.430.440
Cộng		2.829.569.996

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
Tại văn phòng Công ty		22.604.065.810
+ Tiền gửi VND tại ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		2.002.991.596
+ Tiền gửi VND tại ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội		13.989.516.970
+ Tiền gửi VND tại ngân hàng ĐT&PTVN - CN Nam Hà Nội		5.841.038.332
+ Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác		737.543.285
+ Tiền gửi USD tại ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	1.476,08	32.975.627
Tiền gửi tại Công ty Than Na Dương		612.057.060
+ Tiền gửi VND tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - PGD Na Dương		357.056.317
+ Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác		255.000.743
Tiền gửi tại Công ty Than Khánh Hoà		3.927.866.445
+ Tiền gửi VNĐ tại ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên		2.718.976.255
+ Tiền gửi VNĐ tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên		672.339.074
+ Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác		536.551.116
Tiền gửi tại Công ty Than Núi Hồng		20.332.351.022
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên		3.159.855.883
+ Ngân hàng TMCP BIDV - CN Thái Nguyên		16.918.095.685
+ Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác		254.399.454
Tiền gửi tại Trung tâm Điều dưỡng ngành than		706.318.341
Cộng		48.182.658.678

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Lãi suất	Số tiền
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	5,00%	60.500.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	4,50%	80.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	4,50%	2.509.687.500
Cộng		143.009.687.500

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990	468.039.428.990	(30.000.000.000)	498.039.428.990	468.039.428.990	(30.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	19.607.900.000	10.506.239.183	(9.101.660.817)	19.607.900.000	14.418.610.984	(5.189.289.016)
Cộng	519.387.328.990	480.285.668.173	(39.101.660.817)	519.387.328.990	484.198.039.974	(35.189.289.016)

2.1.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	51,00%	6.077.638.276	-	51,00%	6.077.638.276	-
Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	51,00%	6.448.658.514	-	51,00%	6.448.658.514	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	51,00%	5.098.192.694	-	51,00%	5.098.192.694	-
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	51,00%	3.972.810.207	-	51,00%	3.972.810.207	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	51,00%	4.792.950.351	-	51,00%	4.792.950.351	-
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	84,91%	212.280.140.000	(19.466.000.000)	84,91%	212.280.140.000	(19.466.000.000)
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	51,00%	3.862.113.711	-	51,00%	3.862.113.711	-
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	51,38%	55.506.925.237	-	51,38%	55.506.925.237	-
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	57,14%	200.000.000.000	(10.534.000.000)	57,14%	200.000.000.000	(10.534.000.000)
Cộng		498.039.428.990	(30.000.000.000)		498.039.428.990	(30.000.000.000)

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.1.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2016			01/01/2016		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần XNK Mỏ Việt Bắc	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

2.1.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2016			01/01/2016		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn	Dịch vụ tài chính	5,00%	3.000.000.000	-	5,00%	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Chi nhánh Thanh Niên	Sản xuất điện, khai thác than	10,40%	1.500.000.000	-	10,40%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	Đầu tư thương mại	15,00%	15.107.900.000	(9.101.660.817)	15,00%	15.107.900.000	(5.189.289.016)
Cộng			19.607.900.000	(9.101.660.817)		19.607.900.000	(5.189.289.016)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu về cho vay**

		30/06/2016		01/01/2016	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	
Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.786.932.786	12.786.932.786	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI		3.077.670.994	3.077.670.994	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI		9.709.261.792	9.709.261.792	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI		-	-	-	-
Cộng		12.786.932.786	12.786.932.786	-	-
				153.021.998.895	153.021.998.895

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Hợp đồng</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 05/HĐ-LH/2010, 16/HĐ-LH/2010, 19/HĐ-LH/2010 nhằm thanh toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng các mỏ và thanh toán chi phí cho một số dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	3.077.670.994	5 năm	3.02%/năm	Tin chấp
	Hợp đồng số 16/HĐ-TQ/2011 ngày 11/10/2011	361.087.005	5 năm	Thả nổi theo thông báo của tập đoàn TKV trên cơ sở lãi suất của NIB và phí cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tin chấp
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Hợp đồng số 19/HĐ-TQ/2011 ngày 19/12/2011	2.239.291.452	5 năm		Tin chấp
	Hợp đồng số 01/HĐ-TQ/2012 ngày 5/1/2012	425.293.729	5 năm		Tin chấp
	Hợp đồng số 03/HĐ-TQ/2012 ngày 10/04/2012	669.857.081	5 năm		Tin chấp
	Hợp đồng số 04/HĐ-TQ/2012 ngày 04/05/2012	6.013.732.525	5 năm		Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

4. Phải thu khách hàng

4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	76.202.603.985	64.374.573.169
Công ty CP gang thép Cao Bằng	2.048.365.000	28.677.110.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	40.821.059.142	39.085.983.654
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.739.654.562	3.259.740.258
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò II - TKV	2.502.804.846	2.502.804.846
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	1.066.009.714	2.560.620.004
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.415.767.307	4.424.354.736
Cộng	216.796.264.556	144.885.186.667

5. Các khoản phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Tạm ứng cho công nhân viên	1.177.715.818	854.019.368
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	94.167.146	93.626.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	1.321.602.260	11.789.661.025
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	1.728.251.671	1.357.047.361
Công ty CP VLXD và KĐTH - VVMI	703.430.801	682.992.904
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	30.855.897	71.284.132
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh VTTB - VVMI	880.534.668	2.207.678.771
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	30.855.898	21.235.897
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	98.269.897	-
Các khoản phải nộp TKV khác	3.087.636.219	3.087.636.219
Ký cược ký quỹ	5.169.748	12.749.397.861
Phải thu về cổ tức được chia	-	8.483.910.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.612.043.100	2.878.792.001
Cộng	14.770.533.123	44.277.281.539

5.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	46.536.881.119	41.763.017.767
Góp vốn liên doanh ĐTXD building 33 Tràng Thi	32.125.632.871	32.125.632.871
Phải thu khác	5.000.000	20.000.000
Cộng	78.667.513.990	73.908.650.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.290.875.801	-	21.690.832.049	-
Công cụ dụng cụ	651.900.422	-	364.416.276	-
Chi phí SXKD dở dang	151.774.646.025	-	54.936.376.521	-
Thành phẩm	88.659.549.390	-	7.234.203.673	-
Hàng hoá	-	-	76.581.102.819	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	262.376.971.638	-	160.806.931.338	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.949.950	52.343.398
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.125.780.628	1.108.953.334
Cộng	1.133.730.578	1.161.296.732
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.167.864.499	5.673.834.150
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	36.681.377.589	35.245.093.372
- Chi phí trả trước dài hạn khác	327.446.778	847.727.887
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	32.369.353.637	17.433.551.472
- Phí sử dụng tài liệu	22.515.302.506	23.838.298.583
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	272.782.239.221	242.147.414.534
Cộng	367.843.584.230	325.185.919.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	321.904.119.037	531.640.314.242	570.640.819.182	55.314.826.847	8.977.409.471	1.488.477.488.779
Mua trong năm	-	1.116.363.636	-	-	-	1.116.363.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.167.547.972	11.469.191.897	27.337.510	-	-	26.664.077.379
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.701.878.697)	(153.518.160)	-	-	(1.855.396.857)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.606.410)	(11.606.410)
Tại ngày 30/06/2016	337.071.667.009	542.523.991.078	570.514.638.532	55.314.826.847	8.965.803.061	1.514.390.926.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	204.247.664.218	329.332.846.998	388.386.021.437	45.039.193.104	4.072.516.530	971.078.242.287
Khấu hao trong năm	18.123.233.041	34.522.526.860	27.713.456.842	1.293.784.372	40.882.410	81.693.883.525
Do tính hao mòn	-	-	-	-	670.685.999	670.685.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.385.233.528)	(124.733.505)	-	-	(1.509.967.033)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	222.370.897.259	362.470.140.330	415.974.744.774	46.332.977.476	4.784.084.939	1.051.932.844.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	117.656.454.819	202.307.467.244	182.254.797.745	10.275.633.743	4.904.892.941	517.399.246.492
Tại ngày 30/06/2016	114.700.769.750	180.053.850.748	154.539.893.758	8.981.849.371	4.181.718.122	462.458.081.749

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

139.111.557.783 đồng
2.098.847.964 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	444.287.790	7.923.035.376
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	444.287.790	7.923.035.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	263.759.631	20.872.221	287.700.000	444.287.790	1.016.619.642
Khấu hao trong năm	106.503.691	9.633.333	-	-	116.137.024
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	370.263.322	30.505.554	287.700.000	444.287.790	1.132.756.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	6.869.487.955	36.927.779	-	-	6.906.415.734
Tại ngày 30/06/2016	6.762.984.264	27.294.446	-	-	6.790.278.710

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

731.987.790 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dangXây dựng cơ bản**- Công ty Than Na Dương**

- + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I
- + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010-2012

- + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

- Công ty Than Núi Hồng

- + Chi phí GPMB tuyến 37 khu 7 thấu kính II
- + Chi phí GPMB tuyến 19-23 thấu kính II
- + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

- Công ty Than Khánh Hoà

- + Đền bù GPMB bắc Khai trường (giai đoạn I)
- + Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính -Tái định cư xã Phúc Hà
- + Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngõ An Khánh)
- + Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I
- + Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)
- + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

- Văn phòng Tổng Công ty

- + Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa
- + Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương
- + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng
- + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hoà
- + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương
- + Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà
- + Dự án nhà ở công nhân Công ty Than Khánh Hoà

- + Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 4 cho Công ty Than Na Dương - VVMI

- + Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 3 cho Công ty Than Na Dương - VVMI

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản		-
- Công ty Than Na Dương	31.266.539.384	31.846.639.938
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	29.678.923.164	26.947.555.473
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010-2012	-	3.511.952.679
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.587.616.220	1.387.131.786
- Công ty Than Núi Hồng	10.193.230.388	94.545.455
+ Chi phí GPMB tuyến 37 khu 7 thấu kính II	2.339.802.415	-
+ Chi phí GPMB tuyến 19-23 thấu kính II	7.098.919.444	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	754.508.529	94.545.455
- Công ty Than Khánh Hoà	18.597.507.331	43.275.939.040
+ Đền bù GPMB bắc Khai trường (giai đoạn I)	5.869.053.280	4.544.782.169
+ Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính -Tái định cư xã Phúc Hà	398.593.250	1.219.259.533
+ Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngõ An Khánh)	2.216.096.420	5.146.224.034
+ Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I	255.812.000	15.110.543.599
+ Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	6.458.511.406	16.574.352.417
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.399.440.975	680.777.288
- Văn phòng Tổng Công ty	22.502.670.624	26.542.130.752
+ Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa	2.819.679.209	2.819.679.209
+ Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	2.965.741.636	2.965.741.636
+ Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hoà	2.213.398.350	2.213.398.350
+ Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	1.438.820.148	1.438.820.148
+ Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	5.851.069.091	13.885.618.996
+ Dự án nhà ở công nhân Công ty Than Khánh Hoà	32.204.426	1.937.948.557
+ Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 4 cho Công ty Than Na Dương - VVMI	3.090.416.954	-
+ Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 3 cho Công ty Than Na Dương - VVMI	2.810.416.954	-
Cộng	82.559.947.727	101.759.255.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Phải trả người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Shenang San Yutian International trading	1.795.845.320	1.795.845.320	24.368.963.220	24.368.963.220
Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - VINACOMIN	35.838.564.820	35.838.564.820	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	13.993.984.371	13.993.984.371	-	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	6.743.584.822	6.743.584.822	181.377.944	181.377.944
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	6.436.176.000	6.436.176.000	-	-
Các đối tượng khác	55.341.046.611	55.341.046.611	54.409.528.951	54.409.528.951
Cộng	120.149.201.944	120.149.201.944	78.959.870.115	78.959.870.115

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	6.025.608.848	54.295.577.397	50.959.456.786	9.361.729.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67.636.584	704.546.145	701.070.278	71.112.451
Thuế tài nguyên	21.805.735.540	81.960.140.111	88.233.431.278	15.532.444.373
Tiền thuê đất và thuế đất	2.485.757.869	6.806.507.418	9.120.995.057	171.270.230
Thuế và phí bảo vệ môi trường	2.263.269.500	8.674.863.328	9.674.895.032	1.263.237.796
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế khác (Thuế môn bài)	-	70.393.160	70.393.160	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	21.740.100.000	21.740.100.000	-
Cộng	32.648.008.341	174.252.127.559	180.500.341.591	26.399.794.309

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.902.931.981	17.228.907.444
Tiền thuê đất và thuế đất	217.041.320	-
Cộng	15.119.973.301	17.228.907.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Trích trước lãi vay	6.024.027.450	774.297.804
+ Trích trước tiền thuê đất, tiền thuê đất	-	6.035.255.044
+ Trích trước nước thải công nghiệp, Quyền khai thác khoáng sản, Phí sử dụng tài liệu, trích khác	574.094.002	49.788.437
+ Phí sử dụng thương hiệu	750.000.000	-
+ Trích trước chi phí thuê tuyển nước than	5.699.639.528	4.969.048.316
Cộng	13.047.760.980	11.828.389.601

14. Phải trả khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Kinh phí công đoàn	675.529.633	675.529.633	518.484.436	518.484.436
Đoàn phí công đoàn	141.350.144	141.350.144	304.532.803	304.532.803
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	1.191.072.924	1.191.072.924	1.106.951.171	1.106.951.171
Quỹ tiền thưởng Tập đoàn TVN thưởng các cá nhân và tập thể	399.489.137	399.489.137	1.250.639.137	1.250.639.137
Lỗ liên danh 33 Trảng Thi	-	-	2.048.768.679	2.048.768.679
Quỹ văn hóa thể thao Tổng công ty	330.882.299	330.882.299	154.445.038	154.445.038
Phụ cấp hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Cty mẹ	228.000.000	228.000.000	102.600.000	102.600.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	1.209.319.982	1.209.319.982	1.209.319.982	1.209.319.982
Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng	834.844.640	834.844.640	834.844.640	834.844.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.335.125.485	3.335.125.485	1.140.908.097	1.140.908.097
Cộng	8.345.614.244	8.345.614.244	8.671.493.983	8.671.493.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<u>Vay ngắn hạn</u>						
Công ty Than Na Dương	19.238.842.738	19.238.842.738	86.480.514.288	86.392.041.526	19.327.315.500	19.327.315.500
- Vay ngắn hạn	2.300.000.000	2.300.000.000	72.444.180.517	74.744.180.517	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	16.938.842.738	16.938.842.738	14.036.333.771	11.647.861.009	19.327.315.500	19.327.315.500
Công ty Than Khánh Hoà	98.365.657.031	98.365.657.031	162.475.900.949	168.597.321.357	92.244.236.623	92.244.236.623
- Vay ngắn hạn	-	-	113.524.146.878	113.524.146.878	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	98.365.657.031	140.285.158.768	48.951.754.071	55.073.174.479	92.244.236.623	92.244.236.623
Công ty Than Núi Hồng	7.696.784.500	7.696.784.500	26.865.958.605	11.792.224.105	22.770.519.000	22.770.519.000
- Vay ngắn hạn	-	-	9.106.331.855	5.136.331.855	3.970.000.000	3.970.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.696.784.500	7.696.784.500	17.759.626.750	6.655.892.250	18.800.519.000	18.800.519.000
Văn phòng Công ty	107.254.796.865	107.254.796.865	5.023.678.315	54.074.646.074	58.203.829.106	58.203.829.106
- Vay dài hạn đến hạn trả	107.254.796.865	107.254.796.865	5.023.678.315	54.074.646.074	58.203.829.106	58.203.829.106
Cộng	232.556.081.134	232.556.081.134	280.846.052.157	320.856.233.062	192.545.900.229	192.545.900.229
<u>Vay dài hạn</u>						
Công ty Than Na Dương	47.771.883.661	47.771.883.661	45.569.657.089	14.036.333.771	79.305.206.979	79.305.206.979
Công ty Than Khánh Hoà	149.741.647.324	149.741.647.324	12.963.647.490	48.951.754.071	113.753.540.743	113.753.540.743
Công ty Than Núi Hồng	6.964.117.250	6.964.117.250	28.096.269.000	17.759.626.750	17.300.759.500	17.300.759.500
Văn phòng Công ty	358.741.432.866	358.741.432.866	2.949.631.864	106.821.563.495	254.869.501.235	254.869.501.235
Cộng	563.219.081.101	563.219.081.101	89.579.205.443	187.569.278.087	465.229.008.457	465.229.008.457

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ xem tại phụ lục 01 và phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Dự phòng phải trả

	01/01/2016	Tăng trong năm	Sử dụng trong năm	Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	30/06/2016
Trích lập dự phòng chênh lệch đơn giá khoán với tập đoàn	-	31.641.525.528	-	-	31.641.525.528
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	34.257.232.259	7.655.088.324	-	-	41.912.320.583
Phí sử dụng tài liệu	604.242.663	482.423.418	-	-	1.086.666.081
Dự phòng trùng tu, sửa chữa máy móc, thiết bị	-	5.928.447.193	-	-	5.928.447.193
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phì nông nghiệp phải trả	-	5.204.298.962	50.006.262	-	5.154.292.700
Dự phòng trích hụt cung độ	-	166.045.726.910	-	-	166.045.726.910
Dự phòng phải trả khác	-	10.122.665.214	-	-	10.122.665.214
Cộng	34.861.474.922	227.080.175.549	50.006.262	-	261.891.644.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	662.126.043.857	-	304.785.027.619	-	-	966.911.071.476
Tăng vốn trong năm trước	387.873.956.143	-	-	-	-	387.873.956.143
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.855.682.384	4.855.682.384
Tăng khác	-	-	-	218.125.988	-	218.125.988
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(304.785.027.619)	-	-	(304.785.027.619)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(218.125.988)	-	(218.125.988)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.050.000.000.000	-	-	-	4.855.682.384	1.054.855.682.384
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.302.842.407	9.302.842.407
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	-	-	-	14.158.524.791	1.064.158.524.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Số lượng	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ %	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.115.700	1.031.157.000.000	98%	103.115.700	1.031.157.000.000	98%
Vốn góp của các cổ đông khác	1.884.300	18.843.000.000	2%	1.884.300	18.843.000.000	2%
Cộng	105.000.000	1.050.000.000.000	100%	105.000.000	1.050.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2016	2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	662.126.043.857
+ Vốn góp tăng trong năm	-	387.873.956.143
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	2016	2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

18. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2016
Nguồn kinh phí còn lại	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.506.250.000	18840262500
Chi sự nghiệp	4.905.272.905,00	18.840.262.500,00
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.675.867.795	74.890.700

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
USD	4.942,08	4.942,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.310.557.379	987.496.297.498
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	918.885.154.244	973.310.293.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.425.403.135	14.186.003.949
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.310.557.379	987.496.297.498
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>918.885.154.244</i>	<i>973.310.293.549</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>132.425.403.135</i>	<i>14.186.003.949</i>

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn hàng hoá đã bán	742.521.992.583	838.190.409.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.885.244.017	
Cộng	867.407.236.600	838.190.409.372

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.129.914.427	5.502.695.576
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	466.708.696	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.507.392.828	120.915.341
Cộng	4.104.015.951	5.623.610.917

23. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	34.940.794.307	43.057.088.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	668.987.995	387.263.822
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.912.371.801	1.609.222.862
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	39.522.154.103	45.053.575.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.686.261.821	8.410.536.511
- Tiền lương	7.896.959.783	6.654.502.842
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.176.879.407	1.139.581.191
- Tiền ăn ca	612.422.631	616.452.478
Chi vật liệu bao bì	6.895.178.470	6.754.966.591
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	15.655.445	10.830.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.383.610.937	1.097.397.987
Chi phí bảo hành	4.328.699	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	522.140.313	9.354.806.229
Chi phí khác bằng tiền	3.588.683.735	6.242.948.189
Cộng	24.095.859.420	31.871.485.507
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	56.759.265.971	31.807.791.843
- Tiền lương	51.976.457.582	26.441.648.123
- BHXH, BHYT, KPCĐ	3.300.415.135	3.641.116.966
- Tiền ăn ca	1.482.393.254	1.725.026.754
Chi phí vật liệu quản lý	1.442.540.613	1.491.276.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.953.355	125.305.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.220.959.655	1.762.852.015
Thuế và lệ phí	1.966.173.342	100.878.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.370.433.002	2.067.283.665
Chi phí khác bằng tiền	47.568.155.165	40.450.959.540
Cộng	113.513.481.103	77.806.347.006

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.325.975.463	2.786.670.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	2.325.975.463	2.786.670.026

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.628.817.870
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	118.522.252
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	43.379.662
Thù lao, phụ cấp HĐQT	67.200.000
Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, khoản truy thu thuế	2.260.772
Các khoản chi phí khác	5.681.818
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	117.462.807
Khoản điều chỉnh giảm khác	117.462.807
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	11.629.877.315
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.629.877.315
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.325.975.463
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(17.228.907.444)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(14.902.931.981)

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	1.230.483.070	12.192.930.108
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	739.363.636	381.781.817
Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm HĐ	82.466.514	-
Các khoản thu khác	408.652.920	11.811.148.291
Chi phí khác	477.507.304	2.542.808.685
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	345.429.824	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	2.473.680	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	12.788.233	-
Các khoản chi phí khác	116.815.567	2.542.808.685
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	752.975.766	9.650.121.423

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.823.272.049	227.304.326.742
Chi phí nhân công	140.904.681.149	120.775.976.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.810.020.549	62.995.384.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.126.997.269	107.594.226.114
Chi phí khác bằng tiền	496.621.594.255	467.279.033.300
Cộng	1.001.286.565.271	985.948.946.678

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty mẹ có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 30/06/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.021.916.174	-	194.021.916.174
Phải thu khách hàng	216.796.264.556	-	216.796.264.556
Đầu tư	-	19.607.900.000	19.607.900.000
Phải thu về cho vay	12.786.932.786	-	12.786.932.786
Phải thu khác	13.592.817.305	78.667.513.990	92.260.331.295
Trừ:			-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(9.101.660.817)	(9.101.660.817)
Tổng cộng	437.197.930.821	89.173.753.173	526.371.683.994
Các khoản vay và nợ	192.545.900.229	465.229.008.457	657.774.908.686
Phải trả người bán	120.149.201.944	-	120.149.201.944
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	280.318.695.296	-	280.318.695.296
Tổng cộng	593.013.797.469	465.229.008.457	1.058.242.805.926
Chênh lệch thanh khoản thuần	(155.815.866.648)	(376.055.255.284)	(531.871.121.932)

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Ngày 01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.572.464.745	-	31.572.464.745
Phải thu khách hàng	144.885.186.667	-	144.885.186.667
Đầu tư	-	19.607.900.000	19.607.900.000
Phải thu về cho vay	136.781.103.931	16.240.894.964	153.021.998.895
Phải thu khác	43.423.262.171	73.908.650.638	117.331.912.809
Trừ:			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.189.289.016)	(5.189.289.016)
Tổng cộng	356.662.017.514	104.568.156.586	461.230.174.100
Các khoản vay và nợ	232.556.081.134	563.219.081.101	795.775.162.235
Phải trả người bán	78.959.870.115	-	78.959.870.115
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	51.923.705.921	-	51.923.705.921
Tổng cộng	363.439.657.170	563.219.081.101	926.658.738.271
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.777.639.656)	(458.650.924.515)	(465.428.564.171)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	321.843.528.637	415.239.098.371	321.843.528.637	415.239.098.371
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>309.056.595.851</i>	<i>262.217.099.476</i>	<i>309.056.595.851</i>	<i>262.217.099.476</i>
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>12.786.932.786</i>	<i>153.021.998.895</i>	<i>12.786.932.786</i>	<i>153.021.998.895</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	194.021.916.174	31.572.464.745	194.021.916.174	31.572.464.745
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>194.021.916.174</i>	<i>31.572.464.745</i>	<i>194.021.916.174</i>	<i>31.572.464.745</i>
Tổng cộng	515.865.444.811	446.811.563.116	515.865.444.811	446.811.563.116
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	<i>657.774.908.686</i>	<i>795.775.162.235</i>	<i>657.774.908.686</i>	<i>795.775.162.235</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>120.149.201.944</i>	<i>78.959.870.115</i>	<i>120.149.201.944</i>	<i>78.959.870.115</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>280.318.695.296</i>	<i>51.923.705.921</i>	<i>280.318.695.296</i>	<i>51.923.705.921</i>
Tổng cộng	1.058.242.805.926	926.658.738.271	1.058.242.805.926	926.658.738.271

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty mẹ hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty mẹ. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty mẹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty mẹ.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền lương và phụ cấp	2.080.310.900
Cộng	<u>2.080.310.900</u>

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng	1.066.009.714	2.560.620.004
Vay và nợ tài chính	174.527.080.038	308.976.158.929
Dự phòng phải trả	31.641.525.528	-

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.545.454,55
Chi phí lãi vay phải trả	11.298.297.562

Giá trị giao dịch trọng yếu với một số đối tượng là Công ty trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.543.797.596
	Mua hàng hoá, dịch vụ	14.019.928.357
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.305.483
	Mua hàng hoá, dịch vụ	48.495.373.279
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	828.757.524.040
	Mua hàng hoá, dịch vụ	105.307.786.200
Công ty CP Xi măng Quán Triều	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.004.376.999
	Mua hàng hoá, dịch vụ	2.675.550.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.571.232.168
	Mua hàng hoá, dịch vụ	5.051.758.157
Công ty CP Xi măng La Hiên	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.880.036.545
	Mua hàng hoá, dịch vụ	693.000.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.419.000
	Mua hàng hoá, dịch vụ	14.113.756.364
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.296.500
	Mua hàng hoá, dịch vụ	5.380.039.775
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.363.636.364
Công ty Cổ phần Vật tư-TKV	Mua hàng hoá, dịch vụ	10.488.282.812
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	Mua hàng hoá, dịch vụ	6.531.320.873
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Mua hàng hoá, dịch vụ	7.912.429.705
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua hàng hoá, dịch vụ	5.851.069.091

Số dư trọng yếu với một số đối tượng là Công ty trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	Phải thu khách hàng	-	496.148.620
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	Phải thu khách hàng	76.202.603.985	64.374.573.169
	Phải thu về cho vay	-	130.253.930.883
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Phải thu khách hàng	103.013.075	-
	Trả trước cho người bán	-	5.918.043.752
Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Phải thu khách hàng	9.655.176.200	-
	Phải trả người bán	762.300.000	297.000.000
	Phải thu về cho vay	3.077.670.994	6.209.928.682
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Phải thu khách hàng	40.821.059.142	39.085.983.654
	Trả trước cho người bán	-	4.779.819.781
	Phải thu về cho vay	9.709.261.792	16.558.139.330
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Phải thu khách hàng	80.739.654.562	3.259.740.258
	Người mua trả tiền trước	97.948.963	-
	Phải trả người bán	35.838.564.820	-
Công ty xây dựng Mỏ Hàm lò II - TKV	Phải thu khách hàng	2.502.804.846	2.502.804.846
	Phải trả người bán	4.650.010.469	4.650.010.469
CTy CP cơ khí mỏ Việt Bắc- VVMI	Phải thu khách hàng	2.475.000	247.596.800
	Phải trả người bán	6.743.584.822	181.377.944
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Phải thu khách hàng	2.048.365.000	28.677.110.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Phải trả người bán	4.415.135.430	199.976.150
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Phải trả người bán	6.436.176.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*****Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty mẹ và các bên liên quan khác***

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận hoặc giá do Tổng Công ty - Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP quy định.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty mẹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở giả định Công ty mẹ sẽ hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016


NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập


LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng


TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MÔ VIỆT BẮC TKV - CTPC

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Na Dương - VVMI		19.327.315.500				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013	420.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Xây dựng trạm y tế	Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương.
	Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014	265.400.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư xe phun nước tưới đường	Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường.
	Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014	308.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư thiết bị trạm 35KV	Thiết bị trạm 35kV.
	Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015	15.020.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha	Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F.
Quỹ trợ giúp của công nhân viên Công ty than Na Dương	Số 01/2015/710694/HĐTD ngày 4/5/2015	3.213.915.500	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015	Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Lạng Sơn.
		100.000.000				
Công ty Than Khánh Hoà - VVMI		92.244.236.623				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014	22.305.711.764	Thả nổi, hiện tại là 9,60%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán các chi phí hợp lý của dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá (giai đoạn 2) - Công ty Than Khánh Hòa"	5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bảo lãnh 163.000.000.000 VND

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 2400002672/2012/HĐT D ngày 29/11/2012	13.752.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá bãi thải Nam	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mô Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"
	Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN	734.369.364	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá bãi thải Nam	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mô Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	Số 36/2013-HĐTDDDDA/NHCT32 8-VVMI	5.800.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mô than Khánh Hòa	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mô Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I"
		19.750.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012	Cam kết bảo lãnh số 2220/CMV-KTTKTC ngày 12/12/2012 của Tổng CT CN Mô Việt Bắc - Vinacomin với giá trị bảo lãnh 12.000.000.000 VND;
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số 61/2012-KHI/CMS/TDTH ngày 12/12/2015	2.400.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.30%	Trả nợ gốc hàng quý	Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012	Tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên Công ty TNHH MTV Than Khánh Hoà - VVMI, giá trị 16.888.363.794 VND

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	Số 104.11.090.670953 ngày 31/08/2011	5.347.319.195	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn đầu tư thiết bị duy trì sản xuất; đầu tư công trình phân xưởng vận tải	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, tổng giá trị tạm tính là 88.939.911.519 VND theo hợp đồng thế chấp số 43.11.090.607953.DB tháng 08/2011
	Số 50.12.090.670.953 ngày 31/05/2012	1.849.800.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng tháng; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn đầu tư máy khoan thủy lực đập đá, đường kính mũi khoan 165 mm.	Toàn bộ giá trị máy khoan thủy lực, đập đá được hình từ Dự án.
	Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012	17.414.100.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây	Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND
	Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012	705.788.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012	Xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, tổng giá trị 4.249.000.000 VND
					Đầu tư dự án Sân Công Nghiệp - Phân Xưởng Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa.	Máy hàn hình thành theo QĐ số 3179/QĐ- CTCT ngày 03/10/2013 và Máy xúc ZX870 hình thành theo QĐ số 1762/QĐ-TCKT giá trị 8.594.000.000VND; nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng.
	Số 249.14.090.670953	320.580.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sàng, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà
	Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015	1.864.568.300	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng		

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Núi Hồng - VVM		22.770.519.000				
	Số 01/2014/469083/HDTD ngày 27/12/2014	345.400.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m ³ theo "dự án đầu tư 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu >=0,6m ³ "	Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m ³
	Số 01/2015/469083/HDTD ngày 19/05/2015	58.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV	01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, xuất xứ hàn quốc giá trị 2.031.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2015/469083/HDDĐB ngày 12/01/2015
	Số 03/2015/469092/HDTD ngày 31/12/2015	100.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp đầu	Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp đầu
	Số 01/2016/469092/HDTD ngày 20/04/2016	170.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m ³ phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m ³ phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 02/2016/469092/HDTD ngày 12/05/2016	2.286.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, thâu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, thâu kính II phục vụ sản xuất Công ty than Núi Hồng"	Tài sản hình thành từ vốn vay

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 195.14.090.1365575.TD ngày 17/08/2014	30.000.000	Thả nổi, hiện tại là 11.9%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 26 hàng tháng	Đầu tư thiết bị máy nén khí trực vít theo QĐ 1199/QĐ- TNH ngày 12/5/2014	Máy nén khí trực vít Model: DSR-50A/W do hãng DESRAN sản xuất tại Trung Quốc, mới 100% sản xuất năm 2013, 2014; giá trị tạm tính 134.860.000 VND theo hợp đồng đảm bảo 193.14.090.1365575.BD
	Số 77.15.090.1365575.TD ngày 29/05/2015	7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 10.2%	Trả nợ gốc tháng 5, tháng 11	Tài trợ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014
	Số 11443.16.090.1365575. TD ngày 29/03/2016	7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc vào 28/9 và 28/3	Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7564.16.090.1365575.T D ngày 20/03/2016	3.970.000.000	Thả nổi, hiện tại là 5.9%	Thời hạn vay từ 23/6/2016 đến 23/9/2016	Trả lương CBCNV tháng 5 năm 2016	Tin chấp
	Số 381/2015/HĐTĐTDH- PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015	497.250.000	Thả nổi, hiện tại là 9.6%	Trả nợ gốc vào tháng 2, 5, 8, 11 trong năm	Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng	1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLLIN theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTĐTDH-112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND						
Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP Văn phòng		58.203.829.106				
	Số 011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000	1.090.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy hạch báng xích cho Công ty Than Na Dương - VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 310315/HHĐTC/VCB-VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000				Mua máy gạt thủy lực bánh xích Caterpillar công suất 260HP cho công ty Than Na Dương	
	Số 09-2010/HĐTDTH-VVMI ngày 28/12/2010 Hạn mức: 45.400.000.000	1.326.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư xây dựng công trình dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng công suất 20 triệu vò/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Số 03-2011/HĐTDTH-VVMI ngày 08/12/2011 Hạn mức: 3.000.000.000	6.540.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 1.635.000.000	Đầu tư nâng cấp 02 đầu tàu TY7E- Công ty than Núi Hồng- vvmi	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 01/2012/HĐTDTH-VVMI ngày 12/03/2012 Hạn mức 1.700.000.000	287.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 143.500.000	Đầu tư xây dựng công trình cầu treo khách sạn Mô VB	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCTVN tháng 3/2013. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTD-SDDBS03/NHCT106-MVB Hạn mức: 219.339.000.000	249.000.000	Thả nổi			Tài sản hình thành từ vốn vay
			29.229.970.528	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 7.491084.968	Đầu tư dự án hầm lò rìa moong Khánh Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015; Hạn mức vay: 9.316.000.000	1.960.000.000	Thả nổi	Trả gốc 3 tháng 1 bắt đầu từ 25/6/2016 mỗi kỳ 490.000.000	Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà	Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hoà- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000
	Số 01/2015/hđtd ngày 06/03/2015 hạn mức 136.000.000.000	8.000.000.000	Thả nổi			Đảm bảo 100% số dư tiền gửi từ SXKD VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại TK tiền gửi của DN tại BIDV- CN Nam HN và tổ chức tín dụng khác; đảm bảo 100% khối lượng thanh toán theo hợp đồng kinh tế vay tại Chi nhánh về tk tiền gửi của bên đi vay tại BIDV-CN Hà Nội; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK Tiền gửi của DN tại BIDV- CN Hà Nội
Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	Số 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015 hạn mức 2.250.000.000	440.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than Khánh hòa- VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 08HĐ/TKV- VB(KH)/BIC/2010 ngày 6/12/2010	2.927.031.304	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Đầu tư Dự án khai thác hầm lò ría moong Than Khánh Hoà	Tín chấp
	Số 01 TKV- VIETBAC(LAHIE)/N IB/2010 ngày 1/12/2010	4.831.117.728	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Thực hiện các DA đầu tư cho La Hiên	Tín chấp
	HĐ số 02/TKV- VIETBAC(LAHIE)/N IB/2010 ngày 27/12/2010	1.323.709.546	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Đầu tư Xây Dựng mỏ đá Đồng Chuông - NMXM La Hiên	Tín chấp

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Na Dương - VVMI		79.305.206.979				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013	556.725.391	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Xây dựng trạm y tế	Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương.
	Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014	375.711.110	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư xe phun nước tưới đường	Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường.
	Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014	770.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư thiết bị trạm 35KV	Thiết bị trạm 35kV.
Công ty Than Khánh Hoà - VVMI		113.753.540.743				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014		Thả nổi, hiện tại là 9,60%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán các chi phí hợp lý của dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá (giai đoạn 2) - Công ty Than Khánh Hòa"	Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F.
	Số 2400002672/2012/HĐTD ngày 29/11/2012	54.917.808.172	Thả nổi, hiện tại là 10,0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha	5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bao lãnh 163.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN	6.876.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10,0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mô Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"
		1.285.146.410	Thả nổi, hiện tại là 10,0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá bãi thải Nam	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mô Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 50.12.090.670.953 ngày 31/05/2012	461.612.663	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng tháng ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đầu tư máy khoan thủy lực đập đáy, đường kính mũi khoan đến 165 mm.	Toàn bộ giá trị máy khoan thủy lực, đập đáy được hình từ Dự án.
	Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012	10.440.600.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây	Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101.12.670953.BĐ
	Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012	530.241.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, tổng giá trị TSĐB là 4.249.000.000 VND
	Số 249.14.090.670953					Máy hàn Max hình thành theo QĐ số 3179/QĐ-CTCT ngày 03/10/2013 và Máy xúc ZX870 hình thành theo QĐ số 1762/QĐ- TCKT với giá trị bảo lãnh
						8.594.000.000VND; toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng.
	Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015	5.116.406.258	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sang, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	Số 36/2013-HDTD/DDA/NHCT328-VVMI	2.900.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I"
		29.625.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số 61/2012-KHI/CMS/TDTH ngày 12/12/2015	1.200.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.30%	Trả nợ gốc hàng quý	Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012	Cam kết bảo lãnh số 2220/CMV-KTTKTC ngày 12/12/2012 của Tổng CT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin với giá trị bảo lãnh 12.000.000.000 VND; Tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI, giá trị 16.888.363.794 VND
		17.300.759.500				Máy nén khí trục vít Model: DSR-50A/W do hãng DESRAN sản xuất tại Trung Quốc, mới 100% sản xuất năm 2013, 2014; giá trị tạm tính 134.860.000 VND theo hợp đồng đảm bảo 193.14.090.1365575.BD
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Số 195.14.090.1365575.TD ngày 17/08/2014	7.500.000	Thả nổi, hiện tại là 11.9%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 26 hàng tháng	Đầu tư thiết bị máy nén khí trục vít theo QĐ 1199/QĐ-TNH ngày 12/5/2014	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014
		7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc vào 28/9 và 28/3	Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016	

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Số 381/2015/HĐTĐTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015	1.740.375.000	Thả nổi, hiện tại là 9,6%	Trả nợ gốc hàng tháng 2,5, 8, 11 trong năm	Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng	1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLLIN giá trị 3.315.000.000 VND
	Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014	863.500.000	Thả nổi, hiện tại là 9,0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3	Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015	58.950.000	Thả nổi, hiện tại là 9,0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV	01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, xuất xứ hàn quốc giá trị 2.031.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2015/469083/HĐDB ngày 12/01/2015
	Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015	352.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9,0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu	Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu
	Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016	637.500.000	Thả nổi, hiện tại là 9,0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty
	Số 02/2016/469092/HĐTD ngày 12/05/2016	5.984.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9,0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, cầu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, cầu kính II phục vụ sản xuất Công ty than Núi Hồng"	Tài sản hình thành từ vốn vay

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP Văn phòng		254.869.501.235				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Số 09-2010/HĐTDTH-VVMI ngày 28/12/2010	4.905.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 1.635.000.000	Đầu tư xây dựng công trình đẩy truyền sản xuất vỏ bao xi măng công suất 20 triệu vỏ/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCTVN tháng 3/2013. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTD-SDDBS03/NHCT106-MVB	52.041.601.460	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 7.491084.968	Đầu tư dự án hầm lò rìa moong Khánh Hoà	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015	2.573.678.315	Thả nổi	Trả gốc 3 tháng 1 bắt đầu từ 25/6/2016 mỗi kỳ 490.000.000	Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà	Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hoà- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Số 01/2015/HĐTD ngày 06/03/2015	22.000.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư giải phóng mặt Bằng mở rộng khai trường giai đoạn I- Mỏ than khánh hòa	Đảm bảo 100% số dư tiền gửi từ SXKD VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại TK tiền gửi của DN tại BIDV- CN Nam HN và tổ chức tín dụng khác; đảm bảo 100% khối lượng thanh toán theo hợp đồng kinh tế vay tại Chi nhánh về tk tiền gửi của bên đi vay tại BIDV-CN Hà Nội; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK Tiền gửi của DN tại BIDV-CN Hà Nội
	Số 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015	1.260.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than khánh hòa- VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay

PHỤ LỤC 02

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trí	Số 011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000	2.997.500.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy hạch bích xích cho Công ty Than Na Dương - VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 310315/HHĐTC/VCB- VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000	3.646.500.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Mua máy gạt thủy lực bánh xích Caterpillar công suất 260HP cho công ty Than Na Dương	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - TKV	Số 01 TT/Vinacomin - VVMI/2013/TP2007 ngày 19/11/2013	114.993.116.248	9,67%/năm	Trả toàn bộ gốc 30/11/2017	Thanh toán đền bù dự án mở rộng Bãi Thái Tây; đổ thải đất đá Công ty Than Khánh Hòa Và mở rộng sản xuất khu VII thâu kính II chi nhánh than Núi Hong.	Tin chấp
	Số 02 TT/Vinacimin - VVMI/ 2014/TP2007 ngày 20/1/2014	50.452.105.212	9,67%/năm	Trả toàn bộ gốc 30/11/2017	Thanh toán bù đắp các dự án đền bù giải phóng mặt bằng tại 3 Công ty Than của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Tin chấp